

Số: /GPMT-KCNKKT

Đồng Nai, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 794/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Kenstone Việt Nam tại Văn bản số 01-2026/Kenstone VN đề ngày 26 tháng 02 năm 2026 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung và đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất khung xe, cang xe đạp và lắp ráp xe đạp hoàn chỉnh với quy mô 600.000 sản phẩm/năm (tương đương 12.000 tấn sản phẩm/năm); Sản xuất khung xe, cang xe đạp điện và lắp ráp xe đạp điện hoàn chỉnh với quy mô 270.000 sản phẩm/năm (tương đương 6.750 tấn sản phẩm/năm)” tại đường số 9, Khu công nghiệp Nhơn Trạch VI, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Kenstone Việt Nam, địa chỉ tại đường số 9, Khu công nghiệp Nhơn Trạch VI, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất khung xe, cang xe đạp và lắp ráp xe đạp hoàn chỉnh với quy mô 600.000 sản phẩm/năm (tương đương 12.000 tấn sản phẩm/năm); Sản xuất khung xe, cang xe đạp điện và lắp ráp xe đạp điện hoàn chỉnh với quy mô 270.000 sản phẩm/năm (tương đương 6.750 tấn sản phẩm/năm)” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: Nhà máy sản xuất khung xe, cang xe đạp và lắp ráp xe đạp hoàn chỉnh với quy mô 600.000 sản phẩm/năm (tương đương 12.000 tấn sản phẩm/năm); Sản xuất khung xe, cang xe đạp điện và lắp ráp xe đạp điện hoàn chỉnh với quy mô 270.000 sản phẩm/năm (tương đương 6.750 tấn sản phẩm/năm).

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường số 9, Khu công nghiệp Nhơn Trạch VI, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 3603656277 đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 7 năm 2019, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 03 tháng 12 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 9851594659 chứng nhận lần đầu ngày 03 tháng 7 năm 2019, chứng nhận điều chỉnh lần thứ mười một ngày 09 tháng 12 năm 2025 do Ban quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3603656277.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất khung xe, cang xe đạp và lắp ráp xe đạp hoàn chỉnh; Sản xuất khung xe, cang xe đạp điện và lắp ráp xe đạp điện hoàn chỉnh (mã ngành kinh tế đăng ký: C3092, C3091).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi: Diện tích 90.358 m².

- Tiêu chí về môi trường: Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

- Công suất: Sản xuất khung xe, cang xe đạp và lắp ráp xe đạp hoàn chỉnh với quy mô 600.000 sản phẩm/năm (tương đương 12.000 tấn sản phẩm/năm); Sản xuất khung xe, cang xe đạp điện và lắp ráp xe đạp điện hoàn chỉnh với quy mô 270.000 sản phẩm/năm (tương đương 6.750 tấn sản phẩm/năm).

- Quy trình sản xuất chung: *Bán thành phẩm khung xe, cang xe → Dán lớp che sơn → Phun sơn (3 lớp) → Sấy → Kiểm tra ngoại quan → Mài → Dán tem → Sấy → Phun sơn (1 lớp) → Sấy → Tháo lớp che sơn → Kiểm tra → Sửa chữa → (*) hoặc bán thành phẩm khung xe/cang xe hoàn chỉnh → Lắp ráp → Kiểm tra ngoại quan → Đóng gói, nhập kho → Xuất bán.*

Trong đó: (*) Lò tẩy sơn → Kiểm tra → Bán thành phẩm nguyên liệu.

- Quy trình sơn, sấy chi tiết: *Linh kiện → Làm sạch bụi → Sơn lót → Ổn định sơn → Sấy → Sơn mặt 1 (**) → Ổn định sơn → Sấy → Sơn mặt 2 (**) → Ổn định sơn → Sấy → (1) hoặc (2) → Kiểm tra → Sơn sửa chữa → Sấy → Chuyển đến chuyên lắp ráp.*

Trong đó:

(1) *Sơn bóng → Ổn định sơn → Sấy;*

(2) *Sơn bóng (**) → Ổn định sơn → Sấy;*

Trong đó: (**) *Sơn dặm trước → Sơn chính → Sơn dặm sau.*

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Kenstone Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Kenstone Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng năm 2036).

Điều 4. Giao Trưởng phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh Đồng Nai (để báo cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Phước An;
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng KCN Nhơn Trạch 6A;
- Công ty TNHH Kenstone Việt Nam (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (Tuyet).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Phạm Việt Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
 ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
 Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải phát sinh từ dự án được thu gom xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Nhơn Trạch VI trước khi đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ xử lý nước thải số 41/HĐXLNT-NT6A-KSV ngày 10 tháng 5 năm 2021 giữa Công ty TNHH Kenstone Việt Nam với Công ty TNHH MTV đầu tư xây dựng KCN Nhơn Trạch 6A (chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp), không xả trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh:

- Nước thải sinh hoạt từ hoạt động vệ sinh cá nhân của công nhân viên, người lao động (văn phòng, nhà xưởng) được thu gom xử lý sơ bộ qua 03 bể tự hoại 03 ngăn (tổng thể tích 82,5m³) sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải cục bộ, công suất 250 m³/ngày.đêm trước đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch VI.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ: quá trình lọc tách cặn các buồng phun sơn nước và buồng sơn sửa chữa; công đoạn dán tem nước; hệ thống xử lý khí thải lò tẩy sơn; quá trình thu hồi bụi công đoạn mài đánh bóng hoàn thiện được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải cục bộ, công suất 250 m³/ngày.đêm để xử lý trước khi trước đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch VI.

Vị trí đầu nối nước thải tại hố ga trên đường số 12. Tọa độ điểm đầu nối (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107⁰45', múi chiều 3⁰): X=1.181.775; Y=412.687.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại: 03 bể tự hoại.

- Tổng thể tích là 82,5m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải: 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình xử lý:

+ *Nước thải sản xuất (từ các buồng phun sơn) → Bể chứa nước thải nồng độ cao (1).*

+ Nước thải sản xuất (từ công đoạn dán tem nước, hệ thống xử lý khí thải lò tẩy sơn, từ quá trình thu hồi bụi công đoạn mài đánh bóng hoàn thiện) → Bể chứa nước thải nồng độ thấp (2).

(1) + (2) → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hoá lý → Bể điều hoà (cùng với nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại → Bể thu gom) → Bể kỵ khí → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng vi sinh → Bể trung gian → Bồn lọc cát → Bồn lọc than → Bể khử trùng → Đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của Khu công nghiệp Nhơn Trạch VI.

- Công suất thiết kế: 250m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH 45%, H₂SO₄ 50%, PAC 10%, NaOCl 10%, Polymer 0,1%.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi, giám sát hệ thống đường ống dẫn nước thải; bảo trì, bảo dưỡng định kỳ để tránh các sự cố xảy ra.

- Trang bị phương tiện, thiết bị dự phòng để ứng phó, khắc phục sự cố của bể tự hoại.

- Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng bể tự hoại, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, công thoát nước tránh tình trạng tắc cống.

- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận, đầu nối nước thải của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng (Giới hạn tiếp nhận nước thải khu công nghiệp Nhơn Trạch VI), không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Nhơn Trạch VI.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc duy trì vận hành hệ thống xử lý nước thải ổn định, an toàn và hiệu quả, đảm bảo nước được tái sử dụng tuần

hoàn, không phát thải ra môi trường và tuân thủ đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường. Đảm bảo bố trí đủ nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất công trình xử lý nước thải. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu theo Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của khu công nghiệp và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
 ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
 Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ buồng trộn và phun sơn bột trong công đoạn sơn lót dạng bột (*không có ống thải*).
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ buồng trộn và phun sơn bột trong công đoạn sơn bóng dạng bột (*không có ống thải*).
- Nguồn số 03: Bụi và hơi dung môi phát sinh từ công đoạn sơn mặt 1 (2A).
- Nguồn số 04: Bụi và hơi dung môi phát sinh từ công đoạn sơn mặt 2 (2B).
- Nguồn số 05: Bụi và hơi dung môi phát sinh từ công đoạn sửa chữa (buồng sửa chữa sơn mặt 2D).
- Nguồn số 06: Bụi và hơi dung môi phát sinh từ công đoạn sơn bóng dạng nước (2C).
- Nguồn số 07: Bụi và hơi dung môi phát sinh từ công đoạn sửa chữa (buồng sửa chữa sơn bóng dạng nước 2E).
- Nguồn số 08: Bụi và hơi dung môi phát sinh từ công đoạn buồng sửa chữa (buồng sửa chữa sơn lót và sơn bóng dạng bột 1C).
- Nguồn số 09: Bụi và hơi dung môi phát sinh từ phòng ổn định sau sơn (khu vực tầng 1).
- Nguồn số 10: Bụi và hơi dung môi phát sinh từ phòng ổn định sau sơn (khu vực tầng 2).
- Nguồn số 11: Bụi và hơi dung môi phát sinh từ phòng sấy (khu vực tầng 1).
- Nguồn số 12: Bụi và hơi dung môi phát sinh từ phòng sấy (khu vực tầng 2).
- Nguồn số 13: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (*không có hệ thống xử lý khí thải, chỉ sử dụng khi mất điện*).
- Nguồn số 14: Bụi và khí thải phát sinh từ lò tẩy sơn.
- Nguồn số 15: Bụi phát sinh từ công đoạn thổi bụi bằng khí nén (*không có hệ thống xử lý*).
- Nguồn số 16: Bụi phát sinh từ công đoạn mài đánh bóng hoàn thiện (*không có hệ thống xử lý*).

- Nguồn số 17: Nhiệt từ công đoạn sấy (*không có hệ thống xử lý*).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải (*theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi giờ 3°*):

- Dòng thải số 01 (tương ứng với nguồn số 03, 04, 05, 08, 09 và 11): 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải công suất $120.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$, tọa độ vị trí xả khí thải: $X=1.181.803$, $Y=412.748$.

- Dòng khí thải số 02 (tương ứng với nguồn số 06, 07, 10 và 12): 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải công suất $60.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$, tọa độ vị trí xả khí thải: $X=1.181.804$; $Y=412.749$.

- Dòng khí thải số 03 (tương ứng với nguồn số 14): 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải công suất $7.688 \text{ m}^3/\text{giờ}$, tọa độ vị trí xả khí thải: $X=1.181.855$, $Y=412.756$.

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Kenstone Việt Nam, đường số 9, Khu công nghiệp Nhơn Trạch VI, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $187.688 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải tối đa là $120.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải tối đa là $60.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải tối đa là $7.688 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục theo ca sản xuất.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp QCVN 19:2024/BTNMT, Cột B. Cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 19:2024/ BTNMT, Cột B	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02				
1	Lưu lượng	m³/giờ	-	6 tháng/lần (Thông số Etylbenzen theo đề nghị của Chủ dự án)	Không thuộc đối tượng theo quy định
2	Bụi	mg/Nm³	80		
3	Etylbenzen	mg/Nm³	40		
II	Dòng khí thải số 03				
1	Lưu lượng	m³/giờ	-	6 tháng/lần (Thông số	
2	Bụi	mg/Nm³	80		

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 19:2024/ BTNMT, Cột B	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
3	NO _x	mg/Nm ³	400	<i>Etylbenzen theo đề nghị của Chủ dự án)</i>	Không thuộc đối tượng theo quy định
4	SO ₂	mg/Nm ³	300		
5	CO	mg/Nm ³	400		
6	Etylbenzen	mg/Nm ³	40		

Ghi chú:

- Đối với các nguồn xả bụi, khí thải bên trong nhà xưởng (nguồn số 13, 15, 16 và 17): Phải đảm bảo môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các quy chuẩn của pháp luật hiện hành.

- Chủ dự án phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/ BTNMT, cột B (trong trường hợp chưa xác định được phân vùng môi trường).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải.

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ quá trình trộn và phun sơn bột trong công đoạn sơn lót dạng bột theo đường ống kín dẫn về hệ thống thu hồi bụi, công suất thiết kế 20.000 m³/giờ, không có ống thải.

- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ quá trình trộn và phun sơn bột trong công đoạn sơn bóng dạng bột theo đường ống kín dẫn về hệ thống thu hồi bụi, công suất thiết kế 20.000 m³/giờ; không có ống thải.

- Nguồn số 03 đến 05; nguồn số 08, 09 và 11: Bụi và hơi dung môi phát sinh quá trình sơn mặt (2A,2B), sơn sửa chữa (2D,1C), phòng ổn định và quá trình sấy (khu vực tầng 1) thu gom bằng đường ống kín dẫn về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 120.000 m³/giờ; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải.

- Nguồn số 06, 07, 10 và 12: Bụi và hơi dung môi phát sinh quá trình sơn bóng (2C), sơn sửa chữa (2E), phòng ổn định và quá trình sấy (khu vực tầng 2) thu gom bằng đường ống kín dẫn về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 60.000 m³/giờ; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải.

- Nguồn số 13: Khí thải từ máy phát điện (chỉ sử dụng khi mất điện) được thoát ra môi trường qua ống thải (không có công trình xử lý).

- Nguồn số 14: Bụi và hơi dung môi phát sinh từ lò tẩy sơn được thu gom bằng đường ống kín dẫn về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 7.688 m³/giờ; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải.

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải (nguồn số 01): 01 Hệ thống thu hồi bụi từ quá trình trộn và phun sơn bột trong công đoạn sơn lót dạng bột, không có ống thải.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi sơn → Quạt hút → Cyclone → Filter lọc bụi → Bụi sơn được thu hồi tái sử dụng.*

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Filter lọc bụi.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải (nguồn số 02): 01 Hệ thống thu hồi bụi từ quá trình trộn và phun sơn bột trong công đoạn sơn bóng dạng bột, không có ống thải.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi sơn → Quạt hút → Cyclone → Filter lọc bụi → Bụi sơn được thu hồi tái sử dụng.*

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Filter lọc bụi.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải (nguồn số 03): 01 hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi phát sinh từ quá trình sơn mặt (2A,2B), sơn sửa chữa (2D,1C), phòng ổn định và quá trình sấy (khu vực tầng 1).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi và hơi dung môi từ buồng sơn → Màn nước + Bụi và hơi dung môi từ buồng sấy và phòng ổn định → Ống hút/ Chụp hút → Đường ống thu gom → Hộp lọc khô → Tháp hấp phụ^(*) → Quạt hút → Ống thải.*

- Công suất thiết kế: 120.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi lọc, than hoạt tính.

* Than hoạt tính được giải hấp – đốt xúc tác bằng kim loại Paladi – Bạch kim (P_a-P_t) nhằm tái sinh than hoạt tính, giúp giảm thời gian thay than.

1.2.4 Hệ thống xử lý khí thải (nguồn số 04): 01 hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi phát sinh từ quá trình sơn bóng (2C), sơn sửa chữa (2E), phòng ổn định và quá trình sấy (khu vực tầng 2).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi và hơi dung môi từ buồng sơn → Màn nước + Bụi và hơi dung môi từ buồng sấy và phòng ổn định → Ống hút/Chụp hút → Đường ống thu gom → Hộp lọc khô → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống thải.*

- Công suất thiết kế: 60.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi lọc, than hoạt tính.

1.2.5 Hệ thống xử lý khí thải (nguồn số 05): 01 Hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi phát sinh từ lò tẩy sơn.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi và hơi dung môi từ lò tẩy sơn → Ống*

hút → Bộ trao đổi nhiệt 1 → Bộ trao đổi nhiệt 2 → Tháp phun chính → Tháp phun sương → Bộ Plasma → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 7.688 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ thời điểm hoàn thành lắp đặt công trình xử lý chất thải và bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi phát sinh từ quá trình sơn mặt (2A,2B), sơn sửa chữa (2D,1C), phòng ổn định và quá trình sấy (khu vực tầng 1), công suất thiết kế 120.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi phát sinh từ quá trình sơn bóng (2C), sơn sửa chữa (2E), phòng ổn định và quá trình sấy (khu vực tầng 2), công suất thiết kế 60.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi phát sinh từ lò tẩy sơn, công suất thiết kế 7.688 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Sau ống thải của các hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý bụi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày

29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý bụi, khí thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
 ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
 Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Từ khu vực máy sấy.
- Nguồn số 02: Từ khu vực lắp ráp.
- Nguồn số 03: Từ quạt hút của hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi công suất 120.000m³/giờ.
- Nguồn số 04: Từ quạt hút của hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi công suất 60.000m³/giờ.
- Nguồn số 05: Từ quạt hút của hệ thống thu hồi bụi sơn trong công đoạn sơn lót dạng bột.
- Nguồn số 06: Từ quạt hút của hệ thống thu hồi bụi sơn trong công đoạn sơn bóng dạng bột.
- Nguồn số 07: Từ quạt hút hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 08: Từ khu vực máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 09: Từ khu vực lò tẩy sơn và quạt hút của hệ thống xử lý khí thải lò tẩy sơn.
- Nguồn số 10: Từ khu vực mài.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107⁰45', múi chiều 3⁰)

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 1.181.800; Y = 412.758.
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 1.181.823; Y = 412.777.
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 1.181.803; Y = 412.748.
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 1.181.804; Y = 412.749.
- Nguồn số 05: Tọa độ X = 1.181.855; Y = 412.744.
- Nguồn số 06: Tọa độ X = 1.181.853; Y = 412.749.
- Nguồn số 07: Tọa độ X = 1.181.856; Y = 412.798.
- Nguồn số 08: Tọa độ X = 1.181.866; Y = 412.755.
- Nguồn số 09: Tọa độ X = 1.181.855; Y = 412.756.
- Nguồn số 10: Tọa độ X = 1.181.856; Y = 412.757.

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2025/BNNMT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT.

TT	QCVN 26:2025/ BNNMT			QCVN 24:2016/ BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06 giờ đến trước 18 giờ) (dBA)	Tối (18 giờ đến 22 giờ) (dBA)	Đêm (22 giờ đến trước 06 giờ) (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq})-dBA		
1	70	65	60	8	85	-	Khu vực E

4. Độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2025/BTNMT.

T T	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06 giờ đến 22 giờ)	Đêm (22 giờ đến trước 06 giờ)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Bố trí luân phiên nhóm công nhân làm việc tại khu vực có mức ồn cao.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, bảo trì đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
 ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
 Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Phân loại chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Các thiết bị, linh kiện điện tử lắp ráp xe đạp điện lỗi thải	Rắn	19 02 06	NH	200
2	Bóng đèn thải	Bùn	16 01 06	NH	50
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	18
4	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	NH	100
5	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	NH	4.590
Tổng khối lượng					4.958

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì nilong, nhựa hỏng	Rắn	03 02 12	TT-R	9.000
2	Giấy, bao bì carton	Rắn	18 01 05	TT-R	5.000
3	Bán thành phẩm kim loại lỗi, thải bỏ	Rắn	07 03 17	TT-R	100
4	Các linh kiện, phụ kiện lắp ráp lỗi, thải	Rắn	19 02 07	TT-R	5.120
5	Bộ lọc bông thải	Rắn	18 02 02	TT	240
6	Bùn từ bể tự hoại	Bùn	12 06 13	TT	6.870
Tổng khối lượng					26.330

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Nhóm chất thải rắn	Khối lượng (Tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm (thức ăn thừa, hư; vỏ trái cây, rau củ; bã trà, giấy ăn, hoa lá)	65,1
2	Nhóm chất thải rắn có thể tái chế	18,6

STT	Nhóm chất thải rắn	Khối lượng (Tấn/năm)
3	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	9,3
	Tổng khối lượng	93

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Cặn sơn thải phát sinh từ máy lọc tách cặn sơn	Rắn	08 01 01	KS	430
2	Bùn thải từ Hệ thống xử lý nước thải	Bùn	12 06 05	KS	5.875
3	Bao bì mềm thải chứa thành phần nguy hại	Rắn	18 01 01	KS	3.640
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	KS	480
5	Giẻ lau, vải bảo vệ bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	9.400
6	Tấm lọc thải	Rắn	18 02 01	KS	63
7	Băng keo thải từ quá trình dán lớp che sơn	Rắn	19 12 02	KS	2.640
8	Chất thải từ quá trình bóc tách sơn (Bán thành phẩm kim loại và móc sơn thải sau quá trình tẩy sơn)	Rắn	08 01 03	KS	190
Tổng khối lượng					22.718

Ghi chú: Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, CTNH:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát.

2.1.2. Khu lưu giữ CTNH:

- Diện tích khu vực lưu chứa: Diện tích 60m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ CTNH có mái che, nền được gia cố chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu

chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: Diện tích 160m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có vách bao quanh, mặt sàn đảm bảo kín khít, không rạn nứt, không bị thấm thấu và tránh nước mưa từ bên ngoài chảy vào; có mái che kín nắng mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Diện tích khu vực lưu chứa: diện tích 3 m².

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị 03 thùng loại 660 lít bố trí tại khu lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt, có nắp đậy.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo,

nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Các nội dung khác:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; có trách nhiệm công khai và thông báo cho Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng KCN Nhơn Trạch 6A, Ủy ban nhân dân xã Phước An về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Trong quá trình hoạt động nếu có xảy ra sự cố môi trường, Chủ dự án phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục trong phạm vi dự án; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng KCN Nhơn Trạch 6A, Ủy ban nhân dân xã Phước An (nơi xảy ra sự cố), Ban chỉ huy phòng thủ dân sự và Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và khoản 4 Điều 11 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 2 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; xây dựng; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với người lao động làm việc cho dự án; đồng thời thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

4. Thực hiện chương trình quản lý, quan trắc, giám sát môi trường theo nội dung được cấp giấy phép và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất.

5. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

6. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật được nêu tại Giấy phép môi trường này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

7. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**